

Số : 1197/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo sơ cấp nghề miễn phí cho lao động
nông thôn và dự án dạy nghề cho người nghèo.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư số 44/TTLT-BTC-BLĐTBXH, ngày 29/3/2010 của Liên Bộ Tài chính – Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH, ngày 20/8/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ;

Thực hiện hướng dẫn tại Công văn số 664/LĐTBXH-TCDN, ngày 09/3/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch triển khai Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 40/TTr- LSTC-LĐTBXH, ngày 11/5/2010 của Liên Sở Tài chính – Lao động – Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức chi phí đào tạo sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn thực hiện theo Quyết định 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và dự án dạy nghề cho người nghèo theo Thông tư số 44/TTLT-BTC-BLĐTBXH của Liên Bộ Tài chính – Lao động – Thương binh và Xã hội trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

1. Số nghề đào tạo là 29 nghề: chi phí đào tạo cho 01 học viên/khóa học, thời gian đào tạo của từng nghề học có trong danh mục kèm theo.
2. Quy mô của một lớp học nghề: tối đa không quá 30 người/lớp.

Điều 2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm triển khai nội dung tại điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như điều 3,
 - CT, PCT UBND tỉnh,
 - Tổng cục Dạy nghề (Bộ LĐTBXH);
 - PVP (đ/c D Sơn);
 - TTTT&CB, TCTM, TH;
 - Lưu: VT, VHXH (T.17).
- (QE/10)



Lữ Ngọc Cư

**MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÀ
DỰ ÁN DẠY NGHỀ CHO NGƯỜI NGHÈO TRÊN MỘT KHÓA HỌC**

(Chi phí đào tạo tính cho 1 học viên/1học/đợt)

(Kèm theo QĐ số 1197/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 5 năm 2010 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: đồng

TT	Tên nghề	T.gian (tháng)	Nhóm đối tượng I	Nhóm đối tượng II	Nhóm đối tượng III
1	Máy công nghiệp	3	1.200.000	1.000.000	900.000
2	Chăn nuôi thú y	3	1.100.000	1.000.000	900.000
3	Trồng trọt bảo vệ thực vật	3	1.100.000	1.000.000	900.000
4	Dệt thổ cẩm	3	1.200.000	1.000.000	900.000
5	Kỹ thuật nấu ăn	3	2.000.000	1.600.000	1.200.000
6	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	2.400.000	1.900.000	1.300.000
7	Chăm sóc da	4	2.400.000	1.900.000	1.300.000
8	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	4	2.400.000	1.900.000	1.300.000
9	Tin học ứng dụng	4	1.800.000	1.600.000	1.400.000
10	Sửa chữa xe máy thi công xây dựng	5	2.400.000	1.900.000	1.300.000
11	Điện tử dân dụng	5	2.000.000	1.800.000	1.600.000
12	Máy dân dụng	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
13	Sửa chữa xe gắn máy	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
14	Xây dựng dân dụng	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
15	Máy tre đan kỹ nghệ	6	2.200.000	2.000.000	1.800.000
16	Điện dân dụng	6	2.200.000	2.000.000	1.800.000
17	Cơ khí Hàn	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
18	Kỹ thuật điện	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
19	Kỹ thuật lạnh	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
20	Lắp đặt điện nước	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
21	Gia công kết cấu thép	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
22	Vận hành máy thi công công trình	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
23	Lắp đặt đường dây và trạm biến áp	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
24	Trang điểm, uốn tóc	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
25	Sửa chữa điện thoại di động	6	2.200.000	2.000.000	1.800.000
26	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
27	Công nghệ ô tô	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
28	Cắt gọt kim loại	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000
29	Điện tử công nghiệp	6	2.400.000	2.000.000	1.800.000

Ghi chú:

1. **Nhóm đối tượng I:** Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

2. **Nhóm đối tượng II:** Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

3. **Nhóm đối tượng III:** Lao động nông thôn khác.